

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 2 – ĐỀ 5**MÔN: TIẾNG ANH 4 ILEARN SMART START****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****LỜI GIẢI CHI TIẾT****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay****I. Odd one out.***(Chọn từ khác loại.)*

1.

sister (n): chị/em gái

mom (n): mẹ

slim (a): gầy

brother (n): anh/em trai

=> Chọn C vì đây là tính từ, các phương án còn lại đều là những danh từ.

2.

mustache (n): ria mép

ears (n): tai

curly (a): xoắn

beard (n): râu quai nón

=> Chọn C vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là những tính từ.

3.

handsome (a): đẹp trai

young (a): trẻ

old (a): già, cũ

subway (n): tàu điện ngầm

=> Chọn D vì đây là danh từ, các phương án còn lại đều là những tính từ.

4.

traffic lights (n): đèn giao thông

near (prep): ở gần

corner (n): góc

bridge (n): cây cầu

=> Chọn B vì đây là giới từ, các phương án còn lại đều là những danh từ.

5.

opposite (prep): đối diện

train (n): tàu hoả

taxi (n): xe tắc xi

bus (n): xe buýt

=> Chọn A vì đây là giới từ, các phương án còn lại đều là những danh từ.

II. Choose the correct answer.

(Chọn phương án đúng.)

1.

turn left: rẽ phải

next to: bên cạnh

go over: đi qua

=> Chỉ có B là giới từ, phù hợp với vị trí còn trống.

Let's go to the water park. It's **next to** the zoo.

(Hãy cùng đến công viên nước đi. Nó ở bên cạnh sở thú ấy.)

=> **Chọn B**

2.

Câu trúc hỏi về ngoại hình của ai đó: **What + do/does + S + look like?**

What does your teacher look like?

(Giáo viên của bạn trông như thế nào?)

=> **Chọn A**

3.

long (a): dài

curly (a): xoắn

tall (a): cao

My brother is **tall**.

(Anh trai tôi cao.)

=> **Chọn C**

4.

Khi đã có trợ động từ (trong câu này là “does”) thì động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên thể.

My dad doesn't **have** long hair.

(Bố tôi không có mái tóc dài.)

=> **Chọn B**

5.

“Your sister” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ to be tương ứng là “is”.

Is your sister tall?

(Em gái bạn có cao không?)

=> **Chọn A**

III. Find ONE mistake in each sentence below.

1. Does your sister have **a** long brown hair?

Giải thích: “Hair” là danh từ không đếm được nên ta không cần thêm mạo từ “a” ở phía trước.

Câu đúng: Does your sister have long brown hair?

(Chị gái của bạn có mái tóc dài màu nâu không?)

2. **Do** your mother have long, curly hair?

Giải thích: “Your mother” là ngôi thứ 3 số ít nên khi thành lập câu hỏi ta phải dùng trợ động từ “does”.

Câu đúng: **Does** your mother have long, curly hair?

(Mẹ của bạn có mái tóc dài và xoăn không?)

3. **What** do I get to the water park?

Giải thích: Hỏi đường tức là hỏi về cách thức nên phải dùng “How”.

Câu đúng: **How** do I get to the water park?

(Làm thế nào để tôi đến được công viên nước?)

4. The bookstore is **at** the right of the library.

Giải thích: on the right (prep): ở bên trái

Câu đúng: The bookstore is **on** the right of the library.

(Tiệm sách ở phía bên trái của thư viện.)

5. We go to the supermarket **in** foot.

Giải thích: go on foot: đi bộ

Câu đúng: We go to the supermarket **on** foot.

(Chúng tôi đi bộ đến siêu thị.)

IV. Read and complete. Use the given words.

(Đọc và hoàn thành. Sử dụng những từ cho sẵn.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I often go outside on Sundays. I sometimes go to the park on (1) **foot**. I walk there because it's (2) **near** my house. Going to the library is good, too. I go there by (3) **bike**. The library is (4) **next** to my school. Today I go to the supermarket (5) **with** my mom. We go by car because it's really cold outside. Going to the supermarket with mom is interesting.

Tạm dịch:

Tôi thường đi ra ngoài vào ngày chủ nhật. thỉnh thoảng tôi đi bộ đến công viên. Tôi đi bộ đến đó vì nó gần nhà tôi. Đến thư viện cũng tốt. Tôi đến đó bằng xe đạp. Thư viện ở cạnh trường học của tôi. Hôm nay tôi đi siêu thị với mẹ. Chúng tôi đi bằng ô tô vì ngoài trời rất lạnh. Đi siêu thị với mẹ rất vui.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. your/ or/ short?/ Is/ sister/ tall

Is your sister tall or short?

(Em gái của bạn cao hay thấp?)

2. blond hair./ best friend/ has/ My/ long

My best friend has long blond hair.

(Bạn thân của tôi có mái tóc dài màu vàng hoe.)

3. mom/ have/ hair./ My / doesn't/ short

My mom doesn't have short hair.

(Mẹ tôi không có mái tóc ngắn.)

4. park./ next to/ is/ The/ the/ museum

The museum is next to the park.

(Bảo tàng ở bên cạnh công viên.)

5. on/ to/ I/ foot./ go/ the market

I go to the market on foot.

(Tôi đi bộ đến siêu thị.)